

Số: 20 /2021/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình để thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 25/TTr-SNN ngày 25/01/2021, Văn bản số 347/SNN-KHTC ngày 26/02/2021 và Văn bản số 771/SNN-KHTC ngày 15/4/2021; ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 1508/STC-TCĐN ngày 29/4/2021 (sau khi lấy ý kiến thống nhất các sở, ngành liên quan), kèm Báo cáo thẩm định số 08/BC-STP ngày 12/01/2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình để thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại Khoản 3, 4, 5, Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Nội dung định mức hỗ trợ và nguyên tắc, điều kiện áp dụng

1. Nội dung định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình để thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh được quy định chi tiết tại Phụ lục đính kèm Quyết định này.

2. Nguyên tắc, điều kiện áp dụng định mức hỗ trợ

a) Dự án chỉ được hỗ trợ đầu tư khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện, nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và các quy định hiện hành của pháp luật.

b) Định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình theo Quy định này là định mức hỗ trợ tối đa để các cơ quan chuyên môn thẩm tra, tính toán giá trị nghiệm thu từng hạng mục, công trình và toàn bộ dự án để hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh, nhưng tổng mức hỗ trợ cho dự án không vượt quá mức hỗ trợ quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Đối với các hạng mục, công trình đầu tư của các dự án không quy định tại quyết định này, thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

c) Trường hợp doanh nghiệp đầu tư từng hạng mục, công trình có giá trị thấp hơn định mức hỗ trợ quy định tại quyết định này, thì áp dụng theo giá trị thực tế của dự án. Trường hợp doanh nghiệp đầu tư từng hạng mục, công trình của dự án có giá trị thực hiện cao hơn định mức, thì áp dụng định mức hỗ trợ theo quyết định này và tổng mức hỗ trợ của các hạng mục, công trình thuộc dự án đầu tư không vượt quá mức hỗ trợ quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành và địa phương tham mưu, xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành quyết định chủ trương về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan tham mưu thực hiện thủ tục cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; tham mưu, tổng hợp dự kiến cân đối mức vốn sử dụng ngân sách địa phương, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua mức vốn hàng năm và trung hạn của tỉnh; dự kiến phân bổ vốn hỗ trợ, báo cáo UBND tỉnh giao vốn hỗ trợ

cho doanh nghiệp theo Điều 6 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các sở, ngành, cơ quan chuyên môn liên quan tham mưu UBND thành lập Hội đồng nghiệm thu để thực hiện công tác nghiệm thu, tính toán giá trị nghiệm thu hạng mục, công trình hoặc toàn bộ dự án theo định mức hỗ trợ đối từng hạng mục, công trình quy định tại Quyết định này để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và quy trình quy định tại Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

3. Giao các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Giao Thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính và UBND các huyện, thành phố, thị xã, cơ quan liên quan theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao và lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành, địa phương mình, tổ chức phổ biến, tuyên truyền và chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định. Trường hợp phát sinh các vướng mắc (nếu có), kịp thời tổng hợp, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ, các đoàn thể cấp tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Trọng Hải

Phụ lục:

Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình để thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
1	Hệ thống điện cấp điện phục vụ dự án (gồm ngoài hàng rào và trong hàng rào dự án)			
1.1	Trạm biến áp	100 KVA	130.000	Áp dụng cho các dự án quy định tại Khoản 1, 2 Điều 11, Khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
1.2	Đường dây trung áp (35kV, 22kV, 10kV)	1km	200.000	
1.3	Đường dây hạ áp (0,40kV)	1km	130.000	
2	Hệ thống đường giao thông			
2.1	Đường giao thông trong hàng rào dự án, gồm: các dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ; cơ sở chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ; dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản; dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt (theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 11 và Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP).	1m ²	640	- Đường đạt tiêu chuẩn kỹ thuật loại đường (hạng mục) tối thiểu cấp B theo TCVN 10380:2014 ($B_{nền} = 5,0$ m; $B_{mặt} = 3,5$ m) - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa, láng nhựa, bê tông xi măng. Trường hợp kết cấu mặt đường bằng BTXM thì chiều dày bê tông mặt đường tối thiểu 18cm, trên lớp móng CPĐD tối thiểu 15cm
2.2	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án (quy định tại Khoản 6 Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP)	1km	1.950.000	- Đường đạt tiêu chuẩn kỹ thuật loại đường (hạng mục) tối thiểu cấp V miền núi theo TCVN10380:2014 ($B_{nền} = 6,5$ m; $B_{mặt} = 3,5$ m; gia cố lề mỗi bên 1,0 m với kết cấu tương tự kết cấu mặt đường) - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa, láng nhựa, bê tông xi măng; bố trí đầy đủ các công trình cần

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
				thiết trên tuyến (công trình thoát nước, chống sạt lở,...). Trường hợp kết cấu mặt đường bằng BTXM thì chiều dày bê tông mặt đường tối thiểu 18cm, trên lớp móng CPDD tối thiểu 15cm
3	Nhà xưởng và nhà ở xã hội cho người lao động			
3.1	Nhà xưởng, nhà kho cao từ 5m trở lên	1m ²	1.230	Áp dụng cho các dự án quy định tại Khoản 1, 2 Điều 11 và Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
3.2	Nhà xưởng, nhà kho, cao dưới 5 m	1m ²	861	
3.3	Nhà ở xã hội cho người lao động (cấp IV)	1m ²	1.000	Áp dụng cho các dự án quy định tại Khoản 5 Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
3.4	Nhà ở xã hội cho người lao động (2 tầng trở lên)	1m ²	2.000	
4	Nước sạch			
4.1	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên	1m	123	Vật liệu nhựa HDPE. Áp dụng cho dự án quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
4.2	Bể chứa nước	1m ³	2.460	Vật liệu bê tông, xây gạch. Áp dụng cho các dự án quy định tại Khoản 1, 2 Điều 11, Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
5	Hệ thống xử lý chất thải, nước thải			
5.1	Bể lắng, bể sục khí	1 m ³	1.800	Vật liệu bê tông, xây gạch. Áp dụng cho các dự án quy định tại khoản 1,2 Điều 11 và khoản 1, Điều 12, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
5.2	Hồ chứa nước	1 m ³	50	Có lát tấm bê tông xung quanh. Áp dụng cho các dự án quy định tại khoản 1,2 Điều 11 và khoản 1, Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
5.3	Đường ống (có đường kính tối thiểu 50mm)	1 m	90	Vật liệu nhựa, kim loại. Áp dụng cho các dự án quy định tại khoản 1,2 Điều 11 và khoản 1, Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
5.4	Máy bơm	1 m ³ /giờ	800	Áp dụng cho các dự án quy định tại khoản 1,2

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
				Điều 11 và khoản 1, Điều 12 và Khoản 3, Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
5.5	Tuyến cống thoát nước thải			Áp dụng cho các dự án quy định tại khoản 2, Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
5.5.1	Cống tròn bê tông cốt thép đường kính 300mm	1m	270	
5.5.2	Cống tròn bê tông cốt thép đường kính 400mm	1m	450	
5.5.3	Cống tròn bê tông cốt thép đường kính 500mm	1m	660	
5.5.4	Ống thoát HDPE đường kính 110mm	1m	48	
5.5.5	Ống thoát HDPE đường kính 150mm	1m	85	
5.6	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; xử lý chất thải làng nghề, nông thôn theo từng loại hình công nghệ			Áp dụng cho các dự án quy định tại khoản 2, Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
5.6.1	Công nghệ đốt (công nghệ, thiết bị nước ngoài) với công suất (tấn/ngày)			
a	Từ 24 đến < 50	Tấn/ngày	9.600	
b	Từ 50 đến < 300	Tấn/ngày	8.500	
c	Từ 300 đến < 500	Tấn/ngày	7.400	
d	Từ 500 đến < 800	Tấn/ngày	6.200	
e	Từ 800 tấn trở lên	Dự án	5.000.000	
5.6.2	Công nghệ đốt (công nghệ, thiết bị trong nước) với công suất (tấn/ngày)			
a	Từ 24 đến < 50	Tấn/ngày	7.300	
b	Từ 50 đến < 300	Tấn/ngày	5.200	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
c	Từ 300 đến < 500	Tấn/ngày	4.400	
d	Từ 500 đến < 800	Tấn/ngày	3.400	
e	Từ 800 đến < 1500	Tấn/ngày	3.300	
g	Từ 1.500 trở lên	Dự án	5.000.000	
5.6.3	Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt (công nghệ, thiết bị nước ngoài) với công suất (tấn/ngày)			
a	Từ 100 đến < 300	Tấn/ngày	6.600	
b	Từ 300 đến < 500	Tấn/ngày	5.500	
c	Từ 500 đến < 1.000	Tấn/ngày	4.200	
d	Từ 1.000 đến < 1.500	Tấn/ngày	2.900	
e	Từ 1.500 trở lên	Dự án	5.000.000	
5.6.4	Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt (công nghệ, thiết bị trong nước) theo công suất (tấn/ngày)			
a	Từ 100 đến < 300	Tấn/ngày	5.500	
b	Từ 300 đến < 500	Tấn/ngày	4.200	
c	Từ 500 đến < 1.000	Tấn/ngày	3.400	
d	Từ 1.000 đến < 1.500	Tấn/ngày	2.600	
e	Từ 1.500 đến < 2.000	Tấn/ngày	2.500	
g	Từ 2.000 trở lên	Dự án	5.000.000	
6	Nuôi trồng thủy sản			

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
6.1	Hạ tầng trồng thủy sản (xây dựng ao nuôi, ao chứa lắng)			- Có quy mô tối thiểu 05ha trở lên được hỗ trợ 200 triệu đồng/ha, diện tích nuôi tăng lên mức hỗ trợ tăng lên tương ứng nhưng tổng mức hỗ trợ để xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường không quá 10 tỷ đồng/dự án - Áp dụng dự án quy định tại Khoản 3 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP
a	Đối với ao đất	1m ²	15	
b	Đối với ao lót bạt (lót bạt chống thấm)	1m ²	20	
6.2	Xây dựng kênh cấp, thoát nước phục vụ nuôi trồng thủy sản (<i>khẩu độ đáy kênh rộng 1,5 - 2 mét</i>).	1m	100	
6.3	Xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (<i>xây dựng ao xử lý thải lót bạt bờ và đáy</i>).	1m ²	20	
7	Xây dựng đồng ruộng			
7.1	Nhà kính, nhà lưới	1m ²	60	Áp dụng cho dự án quy định tại Khoản 5, 6 Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
7.2	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước (tưới phun, tưới nhỏ giọt,...)	1ha	35.000	Tưới cho cây trồng cạn (cây rau củ quả, chè, cây ăn quả,...) với diện tích tập trung liền vùng từ 0,3ha trở lên; yêu cầu phải có hệ thống lọc, khuyến khích áp dụng công nghệ tự động, điều khiển từ xa, hẹn giờ... Áp dụng cho dự án quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
7.3	Xây dựng công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu (Kênh cấp nước tưới hoặc tiêu thoát nước)	1km	330.000	Kết cấu bằng bê tông, bê tông cốt thép, xây gạch hoặc cấu kiện đúc sẵn, mặt cắt lòng kênh (BxH) từ 40x40 cm trở lên. Áp dụng cho dự án quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
8	Thiết bị			
8.1	Nhập từ các nước phát triển	1tấn	123.000	Áp dụng cho các dự án quy định tại Khoản 4, 5 Điều 9, Khoản 1, 2 Điều 11, Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP
8.2	Nhập từ các nước khác	1tấn	80.000	
8.3	Sản xuất tại Việt Nam	1tấn	86.000	
9	Xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển nông lâm thủy sản; khu			

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
	neo đậu tàu thuyền			
9.1	Xây dựng bến cảng	Dự án (được cấp thẩm quyền phê duyệt)	50% kinh phí đầu tư	Áp dụng cho các dự án quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Tổng mức hỗ trợ các hạng mục tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án
9.2	Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền			
10	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; phát triển thị trường			
10.1	Hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động (<i>thời gian hỗ trợ 3 tháng</i>)	1 người/tháng	2.000	Áp dụng dự án quy định tại Khoản 1, 2 Điều 10 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức dự án và không quá 1 tỷ đồng
10.2	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân (<i>trường hợp doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị; thời gian hỗ trợ là 3 tháng</i>)	1 người/tháng	500	
10.3	Chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực	Sản phẩm	300.000	
10.4	Triển lãm hội chợ ngoài nước	1 đợt	40.000	
10.5	Triển lãm hội chợ trong nước	1 đợt	20.000	
11	Nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ			
11.1	Hỗ trợ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ/công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng			Áp dụng cho dự án quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Tổng mức hỗ trợ không vượt quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ. Trường hợp đề tài nghiên cứu khoa học không được áp dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng 50% mức hỗ trợ
a	Đề tài nghiên cứu khoa học	Đề tài	200.000	
b	Mua bản quyền/công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng	Bản quyền/công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu	70% kinh phí (theo thẩm định giá của Sở Tài chính)	
11.2	Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới			

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
a	Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư	Dự án (được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học công nghệ cấp tỉnh thẩm định)	70% kinh phí thực hiện dự án	Áp dụng cho dự án quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Tổng mức hỗ trợ đầu tư không quá 01 tỷ đồng
b	Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư		50% kinh phí thực hiện dự án	
12	Dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao			
-	Chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống cây (trong đó đối với hạng mục cây giống, gồm cây giống cam (500 cây giống/ha), bưởi (400 cây giống/ha), chè công nghiệp (18.000 cây/ha) và cây giống lâm nghiệp, cây giống mới khác theo định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Dự án được UBND tỉnh phê duyệt	70% chi phí hạng mục theo dự án phê duyệt	Áp dụng dự án quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Tổng mức hỗ trợ không quá 03 tỷ đồng/dự án
13	Các khu, vùng, dự án nông nghiệp công nghệ cao	1ha	300.000	Áp dụng các dự án quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP

UBND TỈNH HÀ TĨNH